

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 19-4-2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Kim Xuyên

Bà Trần Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Đặng Văn Hoàng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 621/2020/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 261/2021/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thụy Lê H**, sinh năm 1982.

2. Bị đơn: Anh **Đoàn Thanh S**, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: 1553/35, tổ 12, ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Đ.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn chị **Trần Thụy Lê H** trình bày: Chị và anh **Đoàn Thanh S** tự nguyện chung sống vào năm 2003, trên cơ sở thương yêu nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện N, tỉnh Đ (được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 135, quyển số 01/2003 ngày 25/11/2003).

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh S có quan hệ với người phụ nữ khác. Chị có khuyên can và cho anh S cơ hội sửa đổi nhưng anh S vẫn không chấm dứt quan hệ với người phụ nữ đó. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 06/2019 cho đến nay không hòa giải đoàn tụ lần nào. Nay chị cương quyết xin ly hôn với anh S vì vợ chồng hết tình cảm.

- Con chung: có 01 cháu tên là Đoàn Thị Yến O, sinh ngày 08/01/2005. Nếu ly hôn, chị xin được nuôi con chung, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng mỗi tháng.

Hiện nay chị đang làm công nhân, thu nhập trung bình mỗi tháng 8.000.000 đồng và đang sống nhờ tại nhà mẹ ruột tại xã P, huyện N, tỉnh Đ.

Anh S hiện đang làm nghề gì thì chị không rõ, chị cũng không biết thu nhập trung bình mỗi tháng của anh S là bao nhiêu nên không thể cung cấp chứng cứ cho Tòa án.

- Tài sản chung: chị và anh S có 01 căn nhà tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Đ. Nay chị không tranh chấp tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: không có.

Do bận đi làm nên chị xin vắng mặt khi xét xử vụ án.

** Bị đơn anh Đoàn Thanh S đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa án cung cấp chứng cứ nên không có bản khai.*

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục Tòa án thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ, hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, việc tuân theo pháp luật của đương sự và của hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Chị Trần Thụy Lê H và anh Đoàn Thanh S tự nguyện chung sống vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P. Quá trình chung sống anh chị có 01 con chung là cháu Đoàn Thị Yến O, sinh ngày 08/01/2005. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh S có quan hệ với người phụ nữ khác. Từ tháng 6/2019 cho đến nay, vợ chồng chị H sống ly thân nhau không hòa giải đoàn tụ. Nay chị H xin ly hôn anh S, xin nuôi con chung, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Xét yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9, 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H, đồng thời buộc anh S cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Trần Thụy Lê H có yêu cầu vắng mặt, anh Đoàn Thanh S đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án theo quy định.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Chị Trần Thụy Lê H yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Đoàn Thanh S. Hiện nay anh S cư trú và sinh sống tại ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Đ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết vụ án. Quan hệ pháp luật được xác định “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là chị Trần Thụy Lê H, bị đơn là anh Đoàn Thanh S.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thụy Lê H và anh Đoàn Thanh S chung sống vào năm 2003, trên cơ sở thương yêu nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 135, quyền số 01/2003 ngày 25/11/2003. Căn cứ Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010) hôn nhân trên được xem là hợp pháp. Nay chị H xin ly hôn anh S vì tình cảm vợ chồng không còn.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn thì thấy: Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo chị H khai là do anh S có quan hệ với người phụ nữ khác, chị khuyên can nhiều lần nhưng anh S không sửa đổi. Từ tháng 6/2019 cho đến nay, vợ chồng chị sống ly thân nhau không hòa giải đoàn tụ lần nào. Quá trình giải quyết vụ án, anh S đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng anh không đến Tòa án, từ đó thể hiện anh S không mong muốn hòa giải đoàn tụ với chị H.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị H, anh S đã trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần cho chị H được ly hôn anh S là phù hợp pháp luật.

[4]. Về con chung: Chị H khai có 01 con chung là cháu Đoàn Thị Yến O, sinh ngày 08/01/2005. Ly hôn, chị H xin nuôi con, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Xét thấy, từ khi vợ chồng chị H sống ly thân nhau đến nay thì con chung được chị H trực tiếp chăm sóc, cháu O cũng có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, anh S không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng con chung. Vì vậy cần giao cháu O cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp pháp luật.

Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của nguyên đơn thì thấy: Hiện nay cháu O đang học lớp 10, cần đảm bảo chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành nên cần buộc anh S cấp dưỡng nuôi con là phù hợp pháp luật. Tuy nhiên chị H yêu cầu cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000 đồng nhưng chị không biết anh S đang làm nghề gì, không chứng minh được mức thu nhập của anh S. Mặt khác tại biên bản xác minh ngày 12/01/2021, Ủy ban nhân dân xã T cũng không biết hiện nay anh S làm gì, thu nhập

cụ thể bao nhiêu mỗi tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu anh S cung cấp chứng cứ nhưng anh S không thực hiện. Vì vậy căn cứ điểm a, b mục 11 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động để buộc anh S cấp dưỡng nuôi cháu O mỗi tháng 1.500.000 đồng là phù hợp.

[5]. Tài sản chung: chị H không tranh chấp nên không xét.

[6]. Nợ chung: Đương sự khai không có nên không xét.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự

Chị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định. Anh S phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 220, 227, 228, 264, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2000, các điều 56, 58, 83 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thụy Lê H về việc “Ly hôn” đối với bị đơn anh Đoàn Thanh S.

1. Xử: Cho chị Trần Thụy Lê H được ly hôn anh Đoàn Thanh S.

2. Về con chung: Xử giao cháu Đoàn Thị Yến O, sinh ngày 08/01/2005 cho chị H nuôi dưỡng. Anh Đoàn Thanh S phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng (thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án phát sinh hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu O đủ 18 tuổi). Anh S được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí: Chị Trần Thụy Lê H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000913 ngày 23/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai. Chị H đã nộp đủ án phí.

Anh Đoàn Thanh S phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Chị Trần Thụy Lê H, anh Đoàn Thanh S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Tòa án tỉnh; Thi hành án;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Mai